

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2019

## GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

### **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 22 tháng 03 năm 2019 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (địa chỉ tại Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh) được xả nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 và Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 của Khu công nghiệp Hiệp Phước có địa chỉ tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

a) Nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 xả ra Rạch Dinh Ông tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chảy ra rạch Rộp, cuối cùng ra sông Soài Rạp.

b) Nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 xả ra Rạch Muong Lớn tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chảy ra sông Soài Rạp.

2. Vị trí xả nước thải:

a) Xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.



b) Tọa độ vị trí xã nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000; kinh tuyến trục  $105^0$ , mui chiếu  $3^0$ ):

- Tọa độ vị trí xã nước thải của Nhà máy xử lý nước thải số 1 (cửa xã số 1):

$$X = 1176263,126 \quad Y = 609505,515$$

- Tọa độ vị trí xã nước thải của Nhà máy xử lý nước thải số 2 (cửa xã số 2):

$$X = 1173872,537 \quad Y = 609562,064$$

### 3. Phương thức xả nước thải:

a) Đối với Nhà máy xử lý nước thải số 1: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống dẫn xả ra rạch Dinh Ông theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

b) Đối với Nhà máy xử lý nước thải số 2: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống dẫn xả ra rạch Mương Lớn theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất tại 02 cửa xả là:  $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , cụ thể như sau:

a) Tại cửa xả số 1:  $9.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ;

b) Tại cửa xả số 2:  $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ;

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số  $K_q=0,9$ ;  $K_f=0,9$ ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải ché biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B với hệ số  $K_q=0,9$ ;  $K_f=0,9$ ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3 với hệ số  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1$  và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B với hệ số  $K=1$ , cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	$\text{BOD}_5(20^{\circ}\text{C})$	mg/l	40,5
5	COD	mg/l	121,5
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81
7	Asen	mg/l	0,081

<b>STT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị giới hạn tối đa</b>
8	Thủy ngân	mg/l	0,0081
9	Chì	mg/l	0,405
10	Cadimi	mg/l	0,081
11	Crom (VI)	mg/l	0,081
12	Crom (III)	mg/l	0,81
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,405
16	Mangan	mg/l	0,81
17	Sắt	mg/l	4,05
18	Tổng xianua	mg/l	0,081
19	Tổng phenol	mg/l	0,405
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,10
21	Sunfua	mg/l	0,405
22	Florua	mg/l	8,10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,10
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,86
26	Clo dư	mg/l	1,62
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,081
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81
29	Tổng PCB	mg/l	0,0081
30	Coliform	Ví khuẩn/100ml	5000
31	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	16,2
32	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	13,5
33	Dioxin	pgTEQ/l	27
34	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10



7. Thời hạn của giấy phép: năm (05) năm.

**Điều 2.** Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.
3. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải tại hai (02) vị trí: tại ngăn cuối của bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải số 1 trước khi xả ra rạch Dinh Ông và tại mương quan trắc sau bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải số 2 trước khi xả ra rạch Mương Lớn với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS và lưu lượng nước thải đầu ra. Riêng đối với thông số Amoni hoàn thành việc lắp đặt thiết bị và thực hiện việc quan trắc trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Quan trắc định kỳ nước thải theo tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí cửa xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải số 1 trước khi chảy ra rạch Dinh Ông và tại vị trí cửa xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải số 2 trước khi chảy ra rạch Mương Lớn với các thông số quan trắc quy định tại Bảng 1, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này. Riêng hai thông số Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) và Dioxin quan trắc định kỳ theo tần suất ba (03) tháng/lần.

4. Thực hiện xây dựng hồ để phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định tại Quyết định số 1685/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; vận hành việc xả thải hợp lý, phù hợp với điều kiện thủy văn khu vực, đảm bảo việc xả thải không gây ngập úng, ảnh hưởng đến tình trạng thoát nước chung của khu vực; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương, kết nối kết quả quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố

gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

7. Định kỳ hằng năm, báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của Khu công nghiệp Hiệp Phước và gửi về Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

**Điều 3.** Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giấy phép này thay thế cho Giấy phép số 1053/GP-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./

*Nơi nhận:*

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT thành phố Hồ Chí Minh;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, Hồ sơ cấp phép (TNN-NT-031.18) (02), TNN (02).

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

